



Ảnh hưởng của quản trị công ty đến hiệu quả tài chính với vai trò trung gian của mức độ công bố thông tin về công cụ tài chính tại ngân hàng thương mại

NGUYỄN THỊ THU HIỀN *

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 17/04/2025 Ngày nhận lại: 10/06/2025 Duyệt đăng: 11/06/2025 Mã phân loại JEL: D22; G21; M41. Từ khóa: Công cụ tài chính; IFRS7; Quản trị công ty; Ngân hàng; Hiệu quả tài chính. Keywords: Financial instrument; IFRS 7; Corporate governance; Bank; Financial performance.	Bài viết xem xét tác động của quản trị công ty đến hiệu quả tài chính ngân hàng với vai trò trung gian của công bố thông tin về công cụ tài chính (FID). Nghiên cứu sử dụng mẫu gồm 21 ngân hàng tại Việt Nam và phân tích hồi quy bội với dữ liệu bảng trong 14 năm, giai đoạn 2010–2023. Kiểm định Sobel-Goodman và Bootstrap được sử dụng để đánh giá vai trò trung gian của FID. Kết quả cho thấy mức độ phù hợp yêu cầu chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế số 7 đạt khoảng 36,8%. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng về vai trò trung gian của FID trong mối quan hệ giữa thành viên điều hành, sở hữu nước ngoài với hiệu quả tài chính. Ngoài ra, trình độ học vấn, tham gia điều hành và sở hữu nước ngoài đóng góp làm tăng hiệu quả tài chính ngân hàng được giải thích bởi lý thuyết ủy nhiệm và lý thuyết phụ thuộc nguồn lực. Hàm ý nghiên cứu cho thấy Việt Nam cần nhanh chóng xây dựng chuẩn mực kế toán về FID, các ngân hàng cần có các chính sách kế toán thích hợp về FID nhằm góp phần nâng cao hiệu quả tài chính hơn nữa. Abstract The paper examines the impact of corporate governance on the financial performance of banks with the mediating role of financial instrument disclosure (FID). The study utilizes a sample of 21 banks in Vietnam and employs multiple regression analysis with panel data spanning 14 years, from 2010 to 2023. Sobel-Goodman and Bootstrap tests are used to assess the mediating role of FID. The results show that

* Tác giả liên hệ.

Biên tập viên: Trần Lê Thùy Duyên.

Email: hiennntt@ueh.edu.vn (Nguyễn Thị Thu Hiền).

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Thị Thu Hiền. (2025). Ảnh hưởng của quản trị công ty đến hiệu quả tài chính với vai trò trung gian của mức độ công bố thông tin về công cụ tài chính tại ngân hàng thương mại. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 36(5), 04-22.

the level of conformity with the requirements of International Financial Reporting Standard (IFRS 7) is about 36.8%. The study provides evidence of the mediating role of FID in the relationship between executive members, foreign ownership, and financial performance. In addition, educational attainment, executive participation, and foreign ownership contribute to increasing the financial performance of banks, which is explained by the agency theory and the resource dependence theory. The research implications suggest that Vietnam should establish accounting standards for FID as soon as possible. Banks, in turn, need to implement appropriate accounting policies for FID to further contribute to improving financial performance.

1. Giới thiệu

Phát triển kinh tế quốc gia không thể thiếu sự đóng góp của các ngân hàng thương mại (Alkhazaleh, 2017) nhờ giảm thiểu tính bất cân xứng thông tin giúp liên kết hiệu quả bên đi vay và cho vay (Levine, 1997). Hiệu quả của giảm thiểu tính bất cân xứng thông tin có mối quan hệ trực tiếp với tăng trưởng kinh tế (Bekele & Degu, 2023). Quản trị công ty (QTCT) mạnh tạo sự tin cậy cho nhà đầu tư, giúp mối quan hệ giữa cổ đông và nhà quản lý hiệu quả (Adams & Mehran 2012). Nhiều nghiên cứu thực nghiệm về tác động QTCT đến hiệu quả tài chính (HQTC), nhưng lại cho kết quả hỗn hợp (Berthelot và cộng sự, 2010, Paniagua và cộng sự, 2018, Nawaz & Ohlrogge, 2023). Để giải thích kết quả khác nhau này, các nghiên cứu khám phá ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa QTCT và HQTC do yếu tố điều tiết thể chế (Akmal và cộng sự, 2024), cạnh tranh ngành (Gu và cộng sự, 2019), chất lượng kế toán (Ma và cộng sự, 2022). Về HQTC các ngân hàng Việt Nam, các nghiên cứu xem xét ảnh hưởng trực tiếp của vốn tri thức và quản trị công ty (Pham và cộng sự, 2023), tác động của đặc điểm giám đốc điều hành (Pham, 2023), nhưng chưa có nghiên cứu nào xem xét yếu tố trung gian trong mối quan hệ này. Mức độ công bố thông tin cao giúp doanh nghiệp hiệu quả hơn (Boateng và cộng sự, 2022). Áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (International Financial Reporting Standard – IFRS) ảnh hưởng tốt đến thành tích ngân hàng (Ma và cộng sự, 2022). Công bố thông tin về công cụ tài chính (Financial Instrument Disclosure – FID) phù hợp IFRS số 7 (IFRS 7) giúp các ngân hàng giảm được chi phí vốn (Yamani và cộng sự, 2021a), từ đó góp phần tăng HQTC. Bên cạnh đó, QTCT mạnh góp phần tăng FID của các định chế tài chính (Mnif & Znazen, 2020) hay của ngân hàng thương mại (Nguyễn Thị Thu Hiền, 2023). Chính vì vậy, nghiên cứu này chọn FID là yếu tố trung gian trong mối quan hệ giữa từng biến đại diện QTCT với HQTC.

2. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết ủy nhiệm được sử dụng để giải thích vấn đề ủy nhiệm do xung đột lợi ích từ việc tách biệt chủ sở hữu (bên ủy nhiệm) và nhà quản lý (bên được ủy nhiệm) trong quản lý nguồn lực (Eisenhardt, 1989). Nhờ lợi thế về thông tin riêng, nhà quản lý vì tư lợi có thể lựa chọn thông tin công bố gây hiểu lầm ra thị trường (Latham & Jacobs, 2000). Vì vậy, chính sách công bố thông tin minh bạch sẽ giảm được tính bất cân xứng, từ đó giảm chi phí ủy nhiệm (Jensen & Meckling, 1976). Healy

và Palepu (2001) cho rằng chi phí ủy nhiệm giảm nhờ điều chỉnh lợi ích giữa cổ đông và nhà quản lý, giám sát hành vi tư lợi của nhà quản lý thông qua cơ chế QTCT. QTCT mạnh sẽ chỉ đạo, giám sát nhà quản lý hiệu quả, khiến họ hành động vì lợi ích của bên ủy nhiệm để HQTC cao (Shleifer & Vishny, 1997) và công bố thông tin minh bạch (Chan và cộng sự, 2014). Nghiên cứu này sử dụng lý thuyết ủy nhiệm giải thích tác động tích cực của QTCT đến FID và HQTC ngân hàng.

Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực giả định rằng hoạt động doanh nghiệp tăng trưởng và hiệu quả chịu ảnh hưởng một phần từ nguồn lực bên ngoài (Barney, 1991; Wernerfelt, 1984). Theo Madhani (2017), thành viên hội đồng là nguồn lực mang lại giá trị cho doanh nghiệp thông qua việc tích cực tham gia vào quá trình ra quyết định. Áp dụng IFRS giúp thuận lợi hội nhập thị trường vốn nhờ cam kết công bố thông tin đầy đủ, minh bạch (Ball, 2006), tăng HQTC ngân hàng (Ma, 2020). Như vậy, IFRS được xem là nguồn lực bên ngoài góp phần tăng HQTC doanh nghiệp. Nghiên cứu này sử dụng lý thuyết nguồn lực giải thích ảnh hưởng của QTCT và áp dụng IFRS đến HQTC.

3. Tổng quan các nghiên cứu trước đây và phát triển giả thuyết

3.1. Ảnh hưởng của quản trị công ty đến hiệu quả tài chính

Zagorchev và Gao (2015) cùng Temba và cộng sự (2023) đồng thuận rằng QTCT ảnh hưởng tích cực đến HQTC, nhưng kết quả bất nhất giữa các biến đo lường. Dù vậy, không thể phủ nhận tầm quan trọng của QTCT đối với HQTC của doanh nghiệp và bảo vệ nhà đầu tư (Hussainey & Aljifri, 2012) và là yếu tố được các nhà nghiên cứu sử dụng giải thích HQTC ngân hàng (Temba và cộng sự, 2023). Nghiên cứu này tập trung vào các biến đại diện QTCT được sử dụng trong nhiều nghiên cứu trước, gồm quy mô hội đồng, cơ cấu các thành viên hội đồng (thành viên độc lập, thành viên điều hành, thành viên chuyên gia, thành viên có học vị cao, thành viên nước ngoài) và sở hữu (sở hữu nước ngoài và sở hữu tổ chức) để xem xét ảnh hưởng của QTCT đến HQTC các ngân hàng Việt Nam.

3.1.1. Quy mô hội đồng

Nghiên cứu trước cho thấy quy mô hội đồng vừa ảnh hưởng thuận và ngược chiều đến HQTC. Liang và cộng sự (2013), Fatma và Chouaibi (2023) cùng chỉ ra quy mô hội đồng càng lớn càng làm giảm HQTC, nhưng Haris và cộng sự (2019), Boachie (2023) nhận định ngược lại, trong khi đó, Molla và cộng sự (2023) không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ này. Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực gợi ý quy mô lớn cho phép hội đồng có nhiều chuyên gia đến từ nhiều lĩnh vực khác nhau, tạo thuận lợi ra các quyết định có chất lượng cao; và khi nhiều thành viên hơn cho phép mạng lưới rộng hơn để có được các nguồn lực quan trọng từ bên ngoài (Gavin & Kiel, 2003). Dựa vào lý thuyết phụ thuộc nguồn lực giải thích sự ảnh hưởng tích cực của quy mô hội đồng đến hiệu quả, tác giả đặt ra giả thuyết:

Giả thuyết H_{1.1}: Quy mô hội đồng càng lớn, HQTC ngân hàng càng cao.

3.1.2. Cơ cấu thành viên hội đồng

QTCT mạnh một phần phụ thuộc vào chất lượng thành viên hội đồng. Thành viên độc lập giám sát nhà quản lý hiệu quả nhờ tính độc lập (Bouteska, 2020), hay vì mục đích phát triển danh tiếng cá nhân (Fama & Jensen, 1983), tuy nhiên, kết quả thực nghiệm lại hỗn hợp. Bouteska (2020), Chaarani và cộng sự (2022) cùng kết luận mối quan hệ này là thuận chiều, trong khi Liang và cộng sự (2013) cho thấy ngược lại, hay Fatma và Chouaibi (2023) không tìm thấy bằng chứng của tác động này. Dựa

vào lý thuyết ủy nhiệm giải thích sự ảnh hưởng tích cực của thành viên độc lập đến HQTC ngân hàng nhờ vào khả năng giám sát độc lập của họ, nghiên cứu đặt ra giả thuyết:

Giả thuyết H_{1.2}: Số thành viên độc lập càng lớn, HQTC ngân hàng càng cao.

Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực cho rằng doanh nghiệp hoạt động trong môi trường hệ sinh thái mở với những yếu tố không chắc chắn cản trở hoạt động doanh nghiệp. Hội đồng quản trị sẽ liên kết doanh nghiệp với các yếu tố này (Dalziel và cộng sự, 2011). Thành viên là chuyên gia, có kiến thức chuyên môn sâu nhờ học vị cao hay là thành viên nước ngoài có lợi thế mang lại các nguồn lực như bí quyết công nghệ và quản trị, giúp doanh nghiệp vượt rào cản bên ngoài và thành công (Orazalin & Baydauletov, 2020). Gafoor và cộng sự (2018), Bouteska (2020) chỉ ra thành viên chuyên gia tài chính đóng góp tích cực vào HQTC ngân hàng. Gần đây hơn, Alam và cộng sự (2025), Issa và cộng sự (2024) chứng minh khi càng nhiều thành viên chuyên gia, có học vị cao càng làm tăng hay ổn định HQTC ngân hàng. Dựa vào lý thuyết phụ thuộc nguồn lực, nghiên cứu đặt ra các giả thuyết sau:

Giả thuyết H_{1.3}: Càng nhiều thành viên trong hội đồng là chuyên gia, HQTC ngân hàng càng cao.

Giả thuyết H_{1.4}: Càng nhiều thành viên có học vị cao trong hội đồng, HQTC ngân hàng càng cao.

Giả thuyết H_{1.5}: Càng nhiều thành viên nước ngoài trong hội đồng, HQTC ngân hàng càng cao.

Theo Holmstrom (1979), mối quan hệ giữa đặc điểm nhà quản lý cấp cao và HQTC bắt nguồn từ lý thuyết ủy nhiệm với lập luận rằng hợp đồng nhà quản lý dựa trên thỏa thuận thống nhất lợi ích với chủ sở hữu thông qua thưởng trên lợi nhuận. Ngoài ra, sự tham gia vào hội đồng giúp các giám đốc điều hành nắm rõ hơn về chiến lược giúp quản lý hiệu quả hoạt động ngân hàng (Gupta & Mahakud, 2020). Vì vậy, giả thuyết đặt ra là:

Giả thuyết H_{1.6}: Càng nhiều thành viên tham gia điều hành trong hội đồng, HQTC ngân hàng càng cao.

3.1.2. Cấu trúc sở hữu

Ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến HQTC được nhiều nghiên cứu xem xét và cho kết quả khác nhau. Trong khi Hasan và Marton (2003), Arouri và cộng sự (2014) cùng kết luận sở hữu nước ngoài ảnh hưởng tích cực đến HQTC, thì Abraham (2013) đưa ra bằng chứng ngược lại. Hingorani và cộng sự (1997) lập luận, sở hữu nước ngoài tăng làm giảm vấn đề ủy nhiệm nhờ điều chỉnh cân bằng lợi ích giữa cổ đông và nhà quản lý thông qua giám sát hiệu quả bởi nhà đầu tư nước ngoài có năng lực, kinh nghiệm quản lý vượt trội. Grossman và Hart (1980) cho rằng cổ đông là tổ chức sẽ giám sát nhà quản lý tốt hơn và kết quả thực nghiệm cho thấy tỷ lệ sở hữu tổ chức ảnh hưởng tích cực đến HQTC (Othmani, 2022; Sakawa & Watanabel, 2020).

Nghiên cứu này dựa vào lý thuyết ủy nhiệm và lý thuyết phụ thuộc nguồn lực giải thích rằng khi tham gia vào hội đồng quản trị với lợi thế về nguồn lực và kinh nghiệm giám sát, nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư tổ chức góp phần giảm vấn đề ủy nhiệm thông qua giám khả năng nhà quản lý kiểm soát thu nhập, từ đó giúp nâng cao hiệu quả. Vì vậy, các giả thuyết đặt ra là:

Giả thuyết H_{1.7}: Tỷ lệ sở hữu nước ngoài càng lớn, HQTC ngân hàng càng cao.

Giả thuyết H_{1.8}: Tỷ lệ sở hữu tổ chức càng lớn, HQTC ngân hàng càng cao.

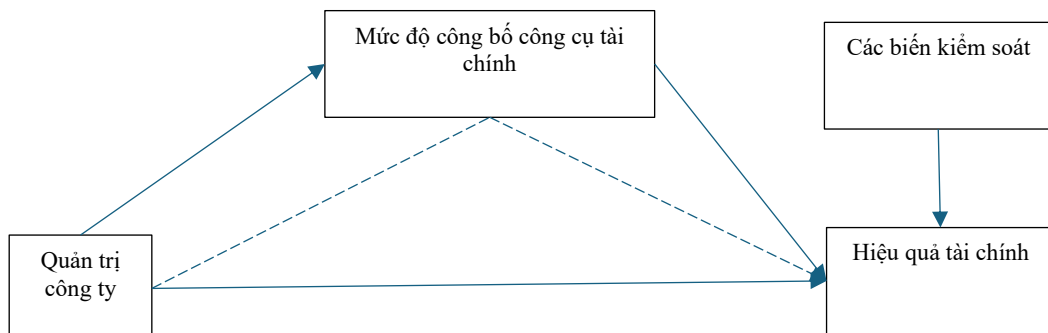
3.2. Ảnh hưởng trung gian của công bố công cụ tài chính trong mối quan hệ giữa quản trị công ty và hiệu quả tài chính

Các nghiên cứu trước cho thấy ngân hàng có cơ chế QTCT càng tốt thì mức độ công bố công cụ tài chính (CCTC) càng cao. Cụ thể, nhiều biến đại diện QTCT tác động tích cực đến FID như quy mô hội đồng, thành viên độc lập, sở hữu tổ chức, thành viên chuyên gia, sở hữu nước ngoài, vai trò kép (Mnif & Znazen, 2020; Yamani và cộng sự, 2021b; Nguyễn Thị Thu Hiền, 2023). Lý thuyết ủy nhiệm giải thích việc nhà quản lý có động cơ che giấu thông tin làm phát sinh vấn đề ủy nhiệm và nghiên cứu thực nghiệm cho thấy QTCT tốt giảm được vấn đề này (Beekes & Brown, 2006; Chan và cộng sự, 2014).

Clarkson và cộng sự (1994) lập luận nhà đầu tư nhận thức rằng khi công bố thông tin càng nhiều thì giá trị doanh nghiệp càng cao và ngược lại, khi giá trị bị giảm, doanh nghiệp che giấu thông tin bất lợi. Do vậy, công bố thông tin đầy đủ giúp nâng cao giá trị doanh nghiệp và nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh mối quan hệ này. Mức độ công bố thông tin càng cao càng giúp tăng hiệu quả kinh tế (Leuz & Verrecchia, 2000), tăng thu nhập và giá cổ phiếu (Clarkson và cộng sự, 2013). Ngoài ra, áp dụng IFRS 7 giúp các ngân hàng giảm được chi phí vốn (Yamani và cộng sự, 2021a), hay các ngân hàng áp dụng IFRS có hiệu quả cao hơn áp dụng chuẩn mực quốc gia (Abebe, 2022). Theo lý thuyết phụ thuộc nguồn lực, việc áp dụng IFRS 7, dù bắt buộc hay tự nguyện đều thể hiện tận dụng tốt nguồn lực bên ngoài sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Tổng kết lại, đã có nhiều nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của QTCT đến HQTC ngân hàng, nhưng cho kết quả hỗn hợp. Do vậy, nhiều nghiên cứu đã khám phá các yếu tố trung gian trong mối quan hệ này, như công bố bền vững (Alodat và cộng sự, 2024), công bố tự nguyện (Saha, 2024), công bố trách nhiệm xã hội (Worokinasih & Zaini, 2021). Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào xem xét vai trò trung gian của FID trong mối quan hệ này. Nhà quản lý có lợi thế về sở hữu thông tin hơn chủ sở hữu dẫn đến bất cân xứng thông tin. Tính bất cân xứng thông tin bao hàm chi phí giám sát cùng với sự tách rời sở hữu và quản lý trong lý thuyết ủy nhiệm (Morris, 1987). Như vậy, QTCT tốt giám sát nhà quản lý công bố thông tin nhiều và phù hợp với IFRS để giảm tính bất cân xứng thông tin, giảm vấn đề ủy nhiệm, từ đó gia tăng lợi ích cho chủ sở hữu. Do đó, giả thuyết đặt ra là:

Giả thuyết H₂: Công bố CCTC đóng vai trò trung gian trong quan hệ giữa QTCT và HQTC của ngân hàng.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

4. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ Báo cáo thường niên và BCTC đã kiểm toán của 31 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam giai đoạn 2010–2023. Tuy nhiên, sau khi lọc bỏ các báo cáo không đầy đủ dữ liệu cần thiết cho nghiên cứu, dữ liệu chính thức sử dụng bao gồm 294 bộ báo cáo trong 14 năm (2010–2023) của 21 ngân hàng. Các dữ liệu về các biến đo lường QTCT, HQTC và các biến kiểm soát được thu thập từ nền tảng FiinPro-X Platform. Mức độ công bố CCTC được thu thập trực tiếp từ báo cáo thường niên và BCTC của ngân hàng từ nguồn <https://vietstock.vn/>.

4.2. Đo lường các biến

4.2.1. Đo lường biến phụ thuộc

Nhiều nghiên cứu trước đo lường HQTC của lĩnh vực tài chính bằng một số biến khác nhau. Biến đại diện phổ biến sử dụng để đo lường HQTC là lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) (Molla và cộng sự, 2023; Boachie, 2023). Nghiên cứu này sử dụng ROE làm biến đại diện cho HQTC các ngân hàng.

4.2.2. Đo lường các biến độc lập

Các biến độc lập chính là cơ chế QTCT, bao gồm cấu trúc sở hữu. Nghiên cứu này sử dụng 8 biến đại diện QTCT làm biến độc lập. Đó là quy mô hội đồng, thành viên độc lập, thành viên học vị cao, thành viên tham gia điều hành, thành viên chuyên gia, thành viên nước ngoài, sở hữu tổ chức và sở hữu nước ngoài. Các biến này được đo lường dựa vào các nghiên cứu trước (Bảng 1).

4.2.3. Đo lường mức độ công bố thông tin về CCTC

Healy và Palepu (2001) cho rằng vì chất lượng công bố thông tin khó đo lường trực tiếp, nên các nghiên cứu thường sử dụng biến đại diện là danh mục chỉ báo công bố về chủ đề nghiên cứu và được sử dụng để đánh giá báo cáo thường niên (Beattie và cộng sự, 2004). Tiếp cận phân tích nội dung để xây dựng danh mục chỉ báo là phương pháp phổ biến được sử dụng trong nghiên cứu kế toán (Haniffa & Cooke, 2002). Nghiên cứu này căn cứ vào danh mục FID của Tahat và cộng sự (2017), Probahudono và cộng sự (2019), Mnif và Znazen (2020), Yamani và Hussainey (2020) và hiệu chỉnh, bổ sung mục tin cho phù hợp với yêu cầu của IFRS 7 (phiên bản 2020). Kết quả danh mục chỉ báo FID bao gồm 164 mục tin.

Bảng 1.

Đo lường biến

Biến	Tên biến	Đo lường biến	Nguồn
<i>Biến phụ thuộc</i>			
ROE	Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Tổng vốn chủ sở hữu	Boachie (2023), Molla và cộng sự (2023)
<i>Biến độc lập</i>			
NB	Quy mô hội đồng	Số thành viên hội đồng	Boachie (2023), Molla và cộng sự (2023)
IDB	Thành viên độc lập	Số thành viên độc lập trong hội đồng	Haris và cộng sự (2019), Molla và cộng sự (2023)
EDUB	Thành viên học vị cao	Số thành viên là thạc sĩ hoặc tiến sĩ	Issa và cộng sự (2024), Ujunwa (2012)
CEOB	Thành viên điều hành	Số thành viên tham gia điều hành	Haris và cộng sự (2019), Boachie (2023)
EXPB	Thành viên chuyên gia	Số thành viên là chuyên gia kế toán hay tài chính	Bouteska (2020)
FORB	Thành viên nước ngoài	Số thành viên nước ngoài	Haris và cộng sự (2019)
INSOW	Sở hữu tổ chức	Tỷ lệ sở hữu vốn góp của nhà đầu tư tổ chức	Othmani, 2022; Sakawa và Watanabel, 2020
FOROW	Sở hữu nước ngoài	Tỷ lệ sở hữu vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài	Othmani, 2022; Sakawa và Watanabel, 2020
<i>Biến trung gian</i>			
FID	Mức độ công bố thông tin CCTC	Danh mục 164 chỉ báo công bố về CCTC đo lường theo mỗi 10 điểm chỉ báo.	Mnif và Znazen (2020), Yamani và Hussainey (2020), IFRS 7
<i>Biến kiểm soát</i>			
LIST	Tình trạng niêm yết	Biến dummy: niêm yết là 1, chưa niêm yết là 0	Sakawa và Watanabel (2020), Farma và Chounaibi (2023), Molla và cộng sự (2023), Boachie (2023)
AUDIT	Chất lượng kiểm toán	Biến dummy: Big4 là 1, Non-Big4 là 0	
AGE	Tuổi	Số năm từ ngày thành lập ngân hàng	
LIABR	Đòn bẩy tài chính	Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản	
FANP	Nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng tài sản sinh lãi	
INFL	Lạm phát	Tỷ lệ lạm phát	

4.3. Mô hình hồi quy

Để kiểm định các giả thuyết ở trên, nghiên cứu xác định các mô hình hồi quy sau:

$$ROE_{it} = \alpha_1 + \beta_1 CG_{it} + \delta_1 FID_{it} + \gamma_1 CV_{it} + u_{it} \quad (1)$$

$$FID_{it} = \alpha_2 + \beta_2 CG_{it} + \delta_2 CV_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

$$ROE_{it} = \alpha_3 + \beta_3 CG_{it} + \delta_3 CV_{it} + v_{it} \quad (3)$$

Trong đó,

$i = 1, 2, \dots, 21$ (ngân hàng thứ i);

$t = 1, 2, \dots, 14$ (thứ tự các năm, từ 2010 đến 2023);

ROE_{it} : Hiệu quả tài chính của ngân hàng i vào năm t ;

CG_{it} : Quản trị công ty ngân hàng i năm t . Trong đó CG được đo lường bởi 8 biến đại diện gồm NB, IDB, EDUB, CEOB, EXPB, FORB, INSOW, FOROW;

FID_{it} : Mức độ công bố thông tin công cụ tài chính ngân hàng i năm t ;

CV_{it} : Biến kiểm soát ngân hàng i năm t và được đo lường 6 biến đại diện, gồm: LIST, AUDIT, AGE, LIABR, FANP, INFL.

Mô hình 1 cung cấp bằng chứng kiểm định tác động của QTCT và FID đến HQTCT. Nghiên cứu sử dụng các kiểm định F-test và Hausmann để lựa chọn mô hình thích hợp giữa các mô hình bình phương bé nhất (Pooled OLS), tác động cố định (Fixed-Effects Model – FEM) và tác động ngẫu nhiên (Random Effect Model – REM). Tiếp theo, nghiên cứu thực hiện kiểm định khuyết tật của mô hình (phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan) cho mô hình thích hợp. Cuối cùng, thực hiện phân tích hồi quy mô hình các nhân tố tác động đến HQTCT với mô hình thích hợp đã khắc phục được khuyết tật mô hình.

Theo Baron và Kenny (1986), một biến được xác định là đóng vai trò trung gian nếu thỏa mãn cùng lúc ba điều kiện là: (1) một biến độc lập có tác động đến biến trung gian (Mô hình hồi quy 2); (2) biến trung gian có tác động lên biến phụ thuộc (Mô hình hồi quy 1); (3) khi hai điều kiện trên thỏa mãn, sự xuất hiện của biến trung gian sẽ làm giảm tác động từ biến độc lập lên biến phụ thuộc khi hệ số hồi quy đơn của biến độc lập trong Mô hình 3 lớn hơn hệ số hồi quy của biến này khi có tham gia của biến trung gian trong Mô hình 1. Kết quả đạt được sẽ cho biết ảnh hưởng tổng thể của QTCT đến HQTCT khi chưa xét đến trung gian (Mô hình 3), ảnh hưởng trung gian trực tiếp (Mô hình 1) và chênh lệch của hai mức này là ảnh hưởng trung gian gián tiếp. Tiếp theo, nghiên cứu sử dụng các kiểm định Sobel, Aroian, Goodman và Bootstrap đối với từng biến đại diện biến QTCT thỏa mãn các điều kiện 1 và 2 nhằm xác định FID có đóng vai trò trung gian hay không. Trong đó, kiểm định Bootstrap được sử dụng nhằm khắc phục hạn chế của 3 kiểm định còn lại do lượng mẫu hạn chế khiến độ tin cậy không cao bằng cách nhân mẫu cao hơn nhiều lần (Preacher & Hayes, 2008). Nghiên cứu sử dụng STATA 17 với gói lệnh sgmediation2 để thực hiện các kiểm định này.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Thống kê mô tả các biến

Kết quả thống kê mô tả cho thấy ROE trung bình của các ngân hàng Việt Nam là 11,46%, cao hơn ngân hàng Tunisia là 9% (Hajer & Anis 2018), ngân hàng Pakistan là 4,8% (Haris và cộng sự, 2019), nhưng thấp hơn ngân hàng Trung Quốc là 14% (Liang và cộng sự, 2013).

Bảng 2.

Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tối thiểu	Tối đa
ROE	294	0,1146	0,0736	0	0,360
FID	294	59,697	25,327	7	102
NB	294	7,4693	1,7342	4	13
IDB	294	0,9692	0,5257	0	3
EXPB	294	2,6496	2,0496	0	10
EDUB	294	3,8605	1,9925	0	8
CEOB	294	0,4557	0,7771	0	4
FORB	294	0,8299	1,0177	0	4
FOROW	294	0,1227	0,1118	0	0,300
INSOW	294	0,4897	0,3031	0	0,994
AUDIT	294	0,8496	0,3606	0	1
LIST	294	0,5918	0,4923	0	1
AGE	294	25,3367	12,2925	3	67
LIABR	294	0,9065	0,0408	0,7391	0,9595
FANP	294	0,0188	0,0227	0,0001	0,2134
INFL	294	0,0544	0,0441	0,0063	0,1858

Ghi chú: FID theo thang đo 164 mục tin; mô tả biến được thể hiện tại Bảng 1.

Nguồn: STATA 17.

Mức độ công bố CCTC của các ngân hàng Việt Nam theo IFRS 7 trung bình đạt 36,4%, thấp hơn kết quả trước đây của Nguyễn Thị Thu Hiền (2023) là 48,2%. Sự khác biệt này do nghiên cứu trước đo lường dựa trên IFRS 7 được điều chỉnh theo quy định về công bố CCTC của Việt Nam với 115 mục tin. Thang đo FID của nghiên cứu này dựa vào IFRS 7 (2020), nên chi tiết hơn, giúp đánh giá tốt hơn mức độ phù hợp với IFRS. Kết quả cho thấy mức độ công bố CCTC phù hợp với IFRS 7 của ngân hàng Việt Nam thấp hơn so với Canada là 77% (Mnif & Znazen, 2020), các quốc gia Vùng Vịnh là 78,7% (Yamani và cộng sự, 2021b), Ghana là 55% (Agyei-Mensah, 2017). Sự chênh lệch là do các quốc gia này đã áp dụng IFRS 7 trong khi Việt Nam chưa áp dụng.

5.2. Kết quả Mô hình hồi quy 1

Kiểm định hệ số tương quan

Nghiên cứu kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến bởi lệnh VIF và cho kết quả hệ số VIF trung bình là 1,58 (cao nhất 2,05), nên không có mối quan hệ tương quan giữa các biến độc lập, trung gian và kiểm soát.

Bảng 3.

Hệ số VIF

Biến	Hệ số VIF	1/VIF
FOROW	2,09	0,4794
AGE	2,03	0,4992
FORB	2,01	0,4970
INSOW	1,97	0,5076
NB	1,77	0,5652
LIST	1,67	0,5976
CEOB	1,67	0,6061
FID	1,61	0,6229
AUDIT	1,48	0,6764
EDUB	1,43	0,6978
EXPB	1,42	0,70216
INFL	1,33	0,7491
IDB	1,32	0,7585
LIABR	1,25	0,8014
FANP	1,08	0,9240
FANP	1,08	0,9240
Trung bình VIF	1,61	

Ghi chú: mô tả biến được thể hiện tại Bảng 1.

Nguồn: STATA 17.

Kiểm định F-test và Hausman cùng cho p-value thấp hơn 5%, nên chọn mô hình FEM tốt hơn mô hình Pool và REM. Các kiểm định phương sai thay đổi (xttest0) và tự tương quan (xtserial) đều cho kết quả p-value < 5%, vì vậy, mô hình FEM có cả hai khuyết tật này. Để khắc phục các khuyết tật này, nghiên cứu ước lượng hệ số bởi mô hình bình phương tối thiểu tổng quát GLS (Generalized Least Squares). Kết quả hồi quy được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4.

Kết quả hồi quy Mô hình 1

	ROE-Pool	ROE-FEM	ROE-REM	ROE-GLS
FID	0,0053*** [2,98]	0,0013 [0,72]	0,0034* [1,87]	0,0054*** [3,58]
NB	0,0007 [0,24]	0,0025 [0,79]	0,0022 [0,72]	0,0019 [0,84]
IDB	-0,0036 [-0,47]	-0,0053 [-0,71]	-0,0025 [-0,34]	-0,0132** [-2,97]
EXPB	-0,00548** [-2,83]	0,0012 [0,49]	-0,0007 [-0,30]	-0,0050*** [-2,44]
EDUB	0,0035* [1,65]	-0,0041 [-1,57]	-0,0018 [-0,74]	0,0045** [2,44]
CEOB	0,0141** [2,41]	0,0015 [0,21]	0,0024 [0,36]	0,0051 [0,96]
FORB	-0,0139*** [-2,81]	-0,0134** [-2,45]	-0,0129** [-2,46]	-0,0170*** [-3,74]
FOROW	0,0801* [1,75]	-0,0191 [-0,36]	0,0423 [0,87]	0,1060* [2,46]
INSOW	0,0198 [1,20]	0,0123 [0,44]	0,0063 [0,27]	0,0238 [1,52]
AUDIT	0,0539*** [4,52]	0,0024 [0,11]	0,0159 [0,92]	0,0557*** [5,45]
LIST	0,0298*** [3,21]	0,0352*** [3,00]	0,0413*** [3,91]	0,0195*** [2,59]
AGE	-0,0005 [-1,09]	0,0054*** [3,86]	0,0017** [2,17]	-0,0003 [-1,03]
LIABR	0,1510 [1,56]	0,1570 [1,52]	0,1790* [1,78]	0,103 [1,15]
FANP	-0,4380*** [-2,70]	-0,341** [-2,07]	-0,3570** [-2,17]	-0,3360** [-2,75]
INFL	0,2500** [2,62]	0,491*** [5,11]	0,3640*** [4,07]	0,1830* [2,28]
_cons	-0,1250 [-1,48]	-0,209* [-1,98]	-0,1660* [-1,75]	-0,0833 [-1,05]
N	294	294	294	294
R-sq	0,357	0,258		

Ghi chú: FID đo lường theo bậc 10 điểm;

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

mô tả biến được thể hiện tại Bảng 1.

Nguồn: STATA 17.

Bảng kết quả hồi quy cho thấy FID có ảnh hưởng tích cực đến HQTC ở hầu hết các mô hình, trong khi đó, các biến đại diện QTCT có xu hướng ảnh hưởng không đồng nhất như các nghiên cứu trước. Các biến EDUB, CEOB và FOROW ảnh hưởng tích cực đến ROE tương tự nghiên cứu Ujunwa (2012), Boachie (2023) và Arouni (2024). Tác động làm giảm HQTC có các biến FORB và EXPB tương tự các nghiên cứu Hajer và Anis (2018), Gafoor và cộng sự (2018). Các biến còn lại là NB, IDB và INSOW không ảnh hưởng đến HQTC như Hajer và Anis (2018), Molla và cộng sự (2023), Boachie (2023).

5.3. Kết quả ảnh hưởng trung gian

Cùng với kết quả hồi quy Mô hình 1 ở trên, nghiên cứu thực hiện hồi quy Mô hình 2 nhằm kiểm tra thỏa điều kiện 1 và 2 theo Baron và Kenny (1986). Từ kết quả hồi quy (Pool) Mô hình 1 (Bảng 4) cho thấy điều kiện 2 đáp ứng với hai nhóm, gồm ảnh hưởng tích cực của CEOB, EDUB, FOROW và ảnh hưởng tiêu cực bởi EXPB và FORB. Kết quả hồi quy mô hình 2 để kiểm tra điều kiện 1 trong Bảng 5. Kết hợp cả hai điều kiện cho thấy, chỉ có biến đại diện cho biến độc lập bao gồm CEOB và FOROW.

Bảng 5.

Kết quả Mô hình 2 - kiểm tra điều kiện 1

Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	P-Value
EXPB	-0,0829	0,0694	0,233
FORB	-0,1546	0,1665	0,354
CEOB	-0,4780	0,1957	0,015
EDUB	0,0322	0,0719	0,654
FOROW	3,1565	1,5338	0,041

Ghi chú: mô tả biến được thể hiện tại Bảng 1.

Nguồn: STATA 17.

Kết quả các kiểm định Sobel, Aroian, Goodman đối với các biến đại diện là CEOB và FOROW trong Bảng 6 và kiểm định Bootstrap trong Bảng 7.

Bảng 6.

Kết quả các kiểm định Sobel, Aroian, Goodman

Ảnh hưởng	Hệ số hồi quy		Sai số chuẩn		P-Value	
	CEOB	FOROW	CEOB	FOFOW	CEOB	FOROW
Ảnh hưởng trực tiếp (c')	0,014	0,080	0,006	0,046	0,016	0,080
Tổng ảnh hưởng©	0,012	0,097	0,006	0,046	0,049	0,035
Ảnh hưởng gián tiếp (a*b) - Sobel	-0,003	0,017	0,001	0,010	0,059	0,090
Ảnh hưởng gián tiếp (a*b) - Aroian	-0,003	0,017	0,001	0,010	0,067	0,102
Ảnh hưởng gián tiếp (a*b) - Goodman	-0,003	0,017	0,001	0,009	0,050	0,078

Ghi chú: mô tả biến được thể hiện tại Bảng 1.

Nguồn: STATA 17.

Bảng 7.

Kết quả các kiểm định Bootstrap

Ảnh hưởng	Hệ số hồi quy		Sai số chuẩn		P-Value	
	CEOB	FOROW	CEOB	FOFOW	CEOB	FOROW
Ảnh hưởng gián tiếp (a*b)	-0,0025	0,0167	0,0013	0,0104	0,054	0,101
Ảnh hưởng trực tiếp (c')	0,0141	0,0802	0,0069	0,0429	0,043	0,062
Tổng ảnh hưởng©	0,0115	0,0968	0,0069	0,0443	0,094	0,029

Ghi chú: mô tả biến được thể hiện tại Bảng 1.

Nguồn: STATA 17.

Kiểm định ảnh hưởng trung gian gián tiếp (điều kiện 3) bởi cả bốn kiểm định cho thấy FID đều có tác động trung gian một phần trong mối quan hệ với HQTC với cả hai biến độc lập là CEOB và FOROW vì các hệ số ảnh hưởng gián tiếp đều có ý nghĩa thống kê ở các mức dưới 5% và 10%. Cụ thể, FID đóng vai trò trung gian cạnh tranh trong mối quan hệ giữa CEOB và HQTC ngân hàng vì có tổng ảnh hưởng (0,0115) nhỏ hơn ảnh hưởng trực tiếp (0,0141) và làm trung gian bổ sung giữa FOROW và HQTC với tổng ảnh hưởng là 0,0968 lớn hơn ảnh hưởng trực tiếp (0,0802).

6. Kết luận và hàm ý nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy các giả thuyết $H_{1.4}$, $H_{1.6}$, $H_{1.7}$ được chấp nhận. Các thành viên với trình độ tiến sĩ, thạc sĩ mang lại lợi ích cho ngân hàng thông qua sự kết hợp giữa năng lực và khả năng. Kết quả EDUB ảnh hưởng tích cực đến ROE phù hợp với lý thuyết phụ thuộc nguồn lực, trong đó, các thành viên có trình độ học vấn cao là nguồn lực chiến lược cung cấp mối liên kết chiến lược với các nguồn lực bên ngoài khác nhau, từ đó giúp ngân hàng đạt hiệu quả cao hơn. Các thành viên tham gia điều hành có ảnh hưởng tích cực đến ROE có thể được giải thích do tham gia hội đồng nên hiểu rõ hơn về chiến lược và từ đó quản lý và vận hành hiệu quả các hoạt động ngân hàng. Sở hữu nước ngoài ảnh hưởng tốt đến HQTC cho thấy phù hợp với lý thuyết ủy nhiệm nhờ vào sự giám sát tốt hơn của nhà đầu tư nước ngoài.

Kết quả FID ảnh hưởng tích cực đến HQTC cho thấy vai trò quan trọng của công bố thông tin phù hợp với IFRS7 giúp ngân hàng tăng được HQTC. Khi Việt Nam chưa áp dụng IFRS 7, kết quả này được ủng hộ bởi lý thuyết phụ thuộc nguồn lực và chuẩn mực này được xem là nguồn lực bên ngoài mang lại hiệu quả cho ngân hàng.

Ngoài ra, kết quả Mô hình hồi quy 2 cho thấy bằng chứng về ảnh hưởng thuận chiều của sở hữu nước ngoài, nhưng ngược chiều của thành viên tham gia điều hành đến FID. Kết quả này được giải thích bởi lý thuyết ủy nhiệm. Các cổ đông nước ngoài có lợi thế về công nghệ và quản trị hiện đại nên khi họ góp vốn càng nhiều giúp cơ chế giám sát của hội đồng càng mạnh. Vì thế, để giảm chi phí giám sát phát sinh từ vấn đề ủy nhiệm, nhà quản lý có xu hướng công bố thông tin hữu ích hơn, tức phù hợp hơn với IFRS. Thành viên tham gia điều hành càng cao thể hiện tính độc lập của hội đồng càng giảm, dẫn đến giảm vai trò giám sát độc lập. Chính vì vậy, nhà quản lý có lợi thế có thông tin riêng về CCTC vốn phức tạp, nên có cơ hội cung cấp ít thông tin ra bên ngoài, nhất là khi chưa yêu

cầu hay bắt buộc. Do vậy, khi thành viên tham gia điều hành càng cao làm giảm mức độ công bố thông tin phù hợp với IFRS7.

Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng về vai trò trung gian của FID đối với mối quan hệ lần lượt giữa CEOB, FOROW với HQTC, tức giả thuyết H₂ được chấp nhận. FID có vai trò trung gian bổ sung trong mối quan hệ giữa FOROW và HQTC do cả tác động trực tiếp và gián tiếp có ý nghĩa thống kê và cùng chiều tác động. Ngoài ra, tổng ảnh hưởng của biến độc lập cao hơn ảnh hưởng trực tiếp, cho thấy khi sở hữu nước ngoài càng nhiều, các ngân hàng công bố thông tin càng phù hợp với IFRS 7 thì càng làm tăng HQTC hơn nữa. Vai trò trung gian của FID trong mối quan hệ giữa CEOB và HQTC là trung gian cạnh tranh bởi tổng ảnh hưởng nhỏ hơn ảnh hưởng trực tiếp, hay tác động trực tiếp và gián tiếp có ý nghĩa thống kê, nhưng ngược chiều. Như vậy, sự tham gia hội đồng của thành viên điều hành cần được các ngân hàng cân nhắc bởi họ có động lực làm tăng HQTC một cách trực tiếp, nhưng cũng có cơ hội lựa chọn cung cấp thông tin ít hơn trong bối cảnh công bố CCTC là chủ đề phức tạp với nhiều yếu tố không chắc chắn (Bischof, 2009)

Kết quả nghiên cứu mang lại hàm ý cho cả nhà quản trị, quản lý các ngân hàng cũng như nhà điều hành ngành ngân hàng. Với các ngân hàng, cần chú trọng hơn trong xây dựng cơ chế QTCT mạnh bởi QTCT tốt sẽ giám sát nhà quản lý tốt hơn và sẽ cung cấp đầy đủ hơn thông tin về CCTC cho các nhà đầu tư. Hơn nữa, QTCT mạnh không chỉ trực tiếp tăng HQTC mà còn góp phần tăng hiệu quả hơn nữa nhờ vai trò trung gian bổ sung của chất lượng thông tin kế toán. Ngoài ra, hiện nay Việt Nam đang ở giai đoạn áp dụng tự nguyện IFRS, vì vậy, cần thiết triển khai xây dựng và áp dụng chính thức chuẩn mực kế toán về công bố CCTC giúp các ngân hàng nâng cao chất lượng thông tin báo cáo tài chính, từ đó góp phần tăng HQTC.

Cuối cùng, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế mà các nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục giải quyết để góp phần đóng góp cho lý thuyết. Các biến đại diện QTCT cho kết quả ảnh hưởng đến cả chất lượng kế toán (FID) và HQTC (ROE) còn hỗn hợp. Cơ chế QTCT phức tạp, nên khó có thể có biến đại diện chung cho QTCT, vì vậy, cần xem xét sâu hơn cho từng nhóm biến đại diện này.

Tài liệu tham khảo

- Abebe, A. A. (2022). The effect of IFRS on the financial ratios: Evidence from banking sector in the emerging economy. *Economics & Finance*, 10, 2113495. <https://doi.org/10.1080/23322039.2022.2113495>
- Abraham, A. (2013). Foreign ownership and bank performance metrics in Saudi Arabia. *International Journal of Islamic and Middle Eastern Finance and Management*, 6(1), 43-50. <https://doi.org/10.1108/17538391311310734>
- Adams, R. B., & Mehran, H. (2012). Bank board structure and performance: Evidence for large bank holding companies. *Journal of Financial Intermediation*, 21, 243-67.
- Agyei-Mensah, B. K. (2017). The relationship between corporate governance mechanisms and IFRS 7 compliance: evidence from an emerging market. *Corporate Governance*, 17(3), 446-465. <https://doi.org/10.1108/CG-06-2016-0129>
- Alam, S., Das, S. K., Dey, P. K., Javed, A. S., & Hossain, S. Z. (2025). Does board expertise impact firm performance? Evidence from an emerging economy. *International Journal of Disclosure and Governance*. <https://doi.org/10.1057/s41310-025-00289-0>

- Alodat, A. Y., Salleh, Z., Hashim, H. A., & Sulong, F. (2024). Investigating the mediating role of sustainability disclosure in the relationship between corporate governance and firm performance in Jordan. *Management of Environmental Quality*, 35(7), 1691-1720. <https://doi.org/10.1108/MEQ-07-2021-0182>
- Alkhazaleh, A. M. K. (2017). Does banking sector performance promote economic growth? Case study of Jordanian commercial banks. *Problems and Perspectives in Management*, 15(2), 55-64. doi:10.21511/ppm.15(2).2017.05
- Akmal, M., & Rashid, A., & Shah, S. M., & Rehman, J. (2024). Corporate governance and performance in islamic and conventional financial institutions: moderating role of institutional quality. *Audit and Accounting Review*, 4(1), 54-80.
- Arouri, H., Hossain, M., & Badrul, M. M. (2014). Effects of board and ownership structure on corporate performance: Evidence from GCC countries. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 4(1), 117-130. <https://doi.org/10.1108/JAEE-02-2012-0007>
- Ball, R. (2006). International Financial Reporting Standards (IFRS): pros and cons for investors. *Accounting and Business Research*, 36(1), 5-27. doi: 10.1080/00014788.2006.9730040
- Baron, R. M., & Kenny, D. A. (1986). The moderator–mediator variable distinction in social psychological research: Conceptual, strategic, and statistical considerations. *Journal of Personality and Social Psychology*, 51(6), 1173-1182. <https://doi.org/10.1037/0022-3514.51.6.1173>
- Beattie, V., McInnes, B., & Fearnley, S. (2004). A methodology for analysing and evaluating narratives in annual reports: A comprehensive descriptive profile and metrics for disclosure quality attributes. *Accounting Forum*, 28(3), 205-236. <https://doi.org/10.1016/j.accfor.2004.07.001>
- Beekes, W., & Brown, P. (2006). Do better-governed Australian firms make more informative disclosures?. *Journal of Business Finance & Accounting*, 33(3/4), 422-450.
- Bekele, D. T., & Degu, A. A. (2023). The effect of financial sector development on economic growth of selected sub-Saharan Africa countries. *International Journal of Finance & Economics*, 28(3), 2834-2842. <https://doi.org/10.1002/ijfe.2566>
- Berthelot, S., Morris, T., & Morrill, C. (2010). Corporate governance rating and financial performance: a Canadian study. *Corporate Governance*, 10(5), 635-646. <https://doi.org/10.1108/14720701011085599>
- Bischof, J. (2009). The effects of IFRS 7 adoption on bank disclosure in Europe. *Accounting in Europe*, 6(2), 167-194.
- Boateng, R. N., Tawiah, V., & Tackie, G. (2022). Corporate governance and voluntary disclosures in annual reports: a post-International Financial Reporting Standard adoption evidence from an emerging capital market. *International Journal of Accounting & Information Management*, 30(2), 252-276. <https://doi.org/10.1108/IJAIM-10-2021-0220>
- Boachie, C. (2023). Corporate governance and financial performance of banks in Ghana: the moderating role of ownership structure. *International Journal of Emerging Markets*, 18(3), 607-632. <https://doi.org/10.1108/IJOEM-09-2020-1146>

- Bouteska, A. (2020). Do board characteristics affect bank performance? Evidence from the Eurozone. *Journal of Asset Management*, 21, 535-548 (2020). <https://doi.org/10.1057/s41260-020-00181-2>
- Clarkson, P. M., Kao, J. L., & Richardson, G. D. (1994). The voluntary inclusion of forecasts in the MD&A section of annual reports. *Contemporary Accounting Research*, 11(1), 423-450.
- Clarkson, P. M, Fang, X., Li, Y., & Richardson, G. (2013). The relevance of environmental disclosures: Are such disclosures incrementally informative?. *Journal of Accounting and Public Policy*, 32(5), 410-431.
- Chan, M. C., Watson, J, & Woodliff, D. (2014). Corporate governance quality and CSR disclosures. *Journal of Business Ethics*, 125(1), 59-73
- Chaarani, H., Abraham, R., & Skaf, Y. (2022). The impact of corporate governance on the financial performance of the Banking sector in the MENA (Middle Eastern and North African) region: An immunity test of banks for COVID-19. *Journal of Risk and Financial Management*, 15(2), 82. <https://doi.org/10.3390/jrfm15020082>
- Dalziel, T., Gentry, R. J., & Bowerman, M. (2011). An integrated agency–resource dependence view of the influence of directors’ humanand relational capital on firms’ R&D spending. *Journal of Management Studies*, 48(6), 1217-1242. <https://doi.org/10.1111/j.1467-6486.2010.01003.x>
- Eisenhardt, K. M. (1989). Agency theory: an assessment and review. *Academy of Management Review*, 14(1), 57-74.
- Fatma, H. B., & Chouaibi, J. (2023). Corporate governance and firm value: A study on European financial institutions. *International Journal of Productivity and Performance Management*, 72(5), 1392-1418. <https://doi.org/10.1108/IJPPM-05-2021-0306>
- Fama, E. F., & Jensen, M. C.(1983). Separation of ownership and control. *The Journal of Law & Economics*, 26(2), 301-325.
- Gafoor, C. A., Mariappan, V., & Thyagarajan, S. (2018). Board characteristics and bank performance in India. *IIMB Management Review*, 30(2), 160-167.
- Grossman, S. J., & Hart, O. D. (1980). Takeover bids, the free-rider problem, and the theory of the corporation. *The Bell Journal of Economics*, 11(1), 42-64 <http://www.jstor.org/stable/3003400>
- Gu, V. C., Cao, R. Q., & Wang, J. (2019). Foreign ownership and performance: mediating and moderating effects. *Review of International Business and Strategy*, 29(2), 86-102. <https://doi.org/10.1108/RIBS-08-2018-0068>.
- Gupta, N., & Mahakud, J. (2020). CEO characteristics and bank performance: evidence from India. *Managerial Auditing Journal*, 35(8), 1057-1093.
- Haniffa, R. M., & Cooke, T. E. (2002). Culture, corporate governance and disclosure in Malaysian corporations. *Abacus*, 38(3), 317-349. doi:10.1111/1467-6281.00112
- Hajer, C., & Anis, J. (2018). Analysis of the impact of governance on bank performance: Case of Commercial Tunisian Banks. *Journal of the Knowledge Economy*, 9(3), 871-895. Doi: 10.1007/s13132-016-0376-6

- Haris, M., Yao, H., Tariq, G., Javaid, H. M., & Ain, Q. U. (2019). Corporate governance, political connections, and bank performance. *International Journal of Financial Studies*, 7(4), 1-37. <https://doi.org/10.3390/ijfs7040062>
- Hasan, I., & Marton, K. (2003). Development and efficiency of the banking sector in a transitional economy. *Journal of Banking and Finance*, 27(12), 2249-2271.
- Healy, P. M., & Palepu, K. G. (2001). Information asymmetry, corporate disclosure, and the capital markets: A review of the empirical disclosure literature. *Journal of Accounting and Economics*, 31(1-3), 405-440. doi:10.1016/s0165-4101(01)00018-0
- Hingorani, A., Lehn, K., & Makhija, A.K. (1997). Investor behavior in mass privatization: the case of the Czech voucher scheme. *Journal of Financial Economics*, 44(3), 349-396.
- Holmstrom, B. (1979). Moral hazard and observability. *Bell Journal of Economics*, 10(1), 74-91.
- Hussainey, K., & Aljifri, K. (2012). Corporate governance mechanisms and capital structure in UAE. *Journal of Applied Accounting Research*, 13(2), 145-160. <https://doi.org/10.1108/09675421211254849>.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360. [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X)
- Gavin, J., & Kiel, C. (2003). Board composition and corporate performance: How the Australian experience informs contrasting theories of corporate governance. *Corporate Governance: An International Review*, 11(3), 189-205.
- Issa, A., Sahyouni, A., & Mateev, M. (2024). A path to success: educational board diversity and its influence on MENA banks' efficiency and stability. *Corporate Governance*, 24(6), 1283-1313. <https://doi.org/10.1108/CG-08-2023-0339>
- Latham, C. K., & Jacobs, F. A. (2000). Monitoring and incentive factors influencing misleading disclosures. *Journal of Managerial Issues*, 12(2), 169-187.
- Levine, R. (1997). Financial development and economic growth: Views and agenda. *Journal of Economic Literature*, 35(2), 688-726. <https://www.jstor.org/stable/2729790>
- Leuz, C., & Verrecchia, R. E. (2000). The economic consequences of increased disclosure. *Journal of Accounting Research*, 38, 91. doi:10.2307/2672910.
- Liang, Q., Xu, P., & Jiraporn, P. (2013). Board characteristics and Chinese bank performance. *Journal of Banking & Finance*, 37, 2953-2968.
- Ma, C., Awan, R. U., Ren, D., Alharthi, M., Haider, J., & Kouser, R. (2022). The IFRS adoption, accounting quality, and banking performance: An evaluation of susceptibilities and financial stability in developing economies. *PLoS ONE*, 17(7), e0265688. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0265688>
- Madhani, P. M. (2017). Diverse roles of corporate board: Review of various corporate governance theories. *IUPJournal of Corporate Governance*, 16(2), 7-28. <https://ssrn.com/abstract=2981605>
- Mnif, Y., & Znazen, O. (2020). Corporate governance and compliance with IFRS 7. *Managerial Auditing Journal*, 35(3), 448-474. doi:10.1108/maj-08-2018-1969

- Molla, M. I., Islam, M. S., & Rahaman, M. K. B. (2023). Corporate governance structure and bank performance: Evidence from an emerging economy. *Journal of Economic and Administrative Sciences*, 39(3), 730-746. <https://doi.org/10.1108/JEAS-05-2021-0083>
- Morris, R. D. (1987). Signalling, agency theory and accounting policy choice. *Accounting and Business Research*, 18(69), 47-56.
- Nawaz, T., & Ohlrogge, O. (2023). Clarifying the impact of corporate governance and intellectual capital on financial performance: Longitudinal study of Deutsche Bank (1957–2019). *International Journal of Finance & Economics*, 28(4), 3808-3823. <https://doi.org/10.1002/ijfe.2620>.
- Nguyễn Thị Thu Hiền. (2023). Các yếu tố xác định mức độ công bố thông tin công cụ tài chính của ngân hàng thương mại tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 34(11), 54-70
- Othmani, H. (2022). Foreign institutional ownership and bank performance: Evidence from Tunisia. *African Development Review*, 34(1), 42-53.
- Orazalin, N., & Baydauletov, M. (2020). Corporate social responsibility strategy and corporate environmental and social performance: the moderating role of board gender diversity. *Corp Soc Responsib Environ Management*, 27(4), 1664-1676
- Paniagua, J., Rivelles, R., & Sapena, J. (2018). Corporate governance and financial performance: The role of ownership and board structure. *Journal of Business Research*, 89, 229-234.
- Pham, H. N. (2023). CEO characteristics and bank performance: Case of Vietnamese commercial banks. *Cogent Economics & Finance*, 11(1), 2162687, DOI: 10.1080/23322039.2022.2162687
- Pham, T. K., Chan, P. N., & Vo, H. D. (2023). The impact of intellectual capital and corporate governance on bank performance in Vietnam. *Journal of Finance – Marketing*, 14(6), 12-25. <https://doi.org/10.52932/jfm.vi6>
- Preacher, K. J., & Hayes, A. F. (2004). SPSS and SAS procedures for estimating indirect effects in simple mediation models. *Behavior Research Methods, Instruments, & Computers*, 36(4), 717-731.
- Probahudono, A. N., Sugiharto, B., & Arifah, S. (2019). The Influence of corporate governance, audit quality, and ownership, on financial instrument disclosure in Indonesia. *Journal of Contemporary Accounting*, 1(3), 173-187.
- Saha, R. (2024). Corporate governance, voluntary disclosure and firm valuation relationship: evidence from top listed Indian firms. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 14(1), 187-219. <https://doi.org/10.1108/JAEE-09-2021-0288>
- Sakawa, H., & Watanabel, N. (2020). Institutional ownership and firm performance under stakeholder-oriented corporate governance. *Sustainability*, 12(3), 1021. doi:10.3390/su12031021
- Shleifer, A., & Vishny, R.W. (1997). A survey of corporate governance. *The Journal of Finance*, 52(2), 737-783. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.1997.tb04820.x>
- Ujunwa, A. (2012). Board characteristics and the financial performance of Nigerian quoted firms. *Corporate Governance*, 12(5), 656-674.

- Temba, G. I., Kasoga, P. S., & Keregero, C. M. (2023). Corporate governance and financial performance: Evidence from commercial banks in Tanzania. *Cogent Economics & Finance*, 11(2), 2247162. doi: 10.1080/23322039.2023.2247162
- Worokinasih, S., & Zaini, M. L. Z. M. (2021). The mediating role of corporate social responsibility (CSR) disclosure on good corporate governance (GCG) and firm value. A technical note. *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, 14(1), 88-96. doi:10.14453/aabfj.v14i1.9.
- Yamani, A., & Hussainey, K. (2020). Compliance with IFRS 7 by financial institutions: evidence from GCC. *International Journal of Disclosure and Governance*, 18, 42-57. <https://doi.org/10.1057/s41310-020-00089-8>
- Yamani, A., Hussainey, K., & Albitar, K. (2021). The impact of financial instruments disclosures on the cost of equity capital. *International Journal of Accounting & Information Management*, 29(4), 528-551. doi:10.1108/IJAIM-02-2021-0052
- Yamani, A., Hussainey, K., & Albitar, K. (2021). Does governance affect compliance with IFRS 7. *Journal of Risk and Financial Management*, 14(6), 239.
- Zagorchev, A., & Gao, L. (2015). Corporate governance and performance of financial institutions. *Journal of Economics and Business*, 82, 17-41. doi:10.1016/j.jeconbus.2015.04.0